Dự kiến chức danh và Mức phụ cấp NHĐ KCT ở cấp Xã

1.800.000 đ

TT	Chức danh	Nghị quyết số 16/2020/NQ-			Dự thảo Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND					
		Theo hệ số/ tháng			Quy đổi sang hệ số/ tháng			Theo mức tiền (đ)/ tháng		
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III
		6	*99*	*3*	*6*	*99*	*3*	*6*	*99*	*3*
1	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam	1,08	1,05	1,04	1,25	1,19	1,14	2.250.000	2.150.000	2.050.000
2	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,08	1,05	1,04	1,25	1,19	1,14	2.250.000	2.150.000	2.050.000
3	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,08	1,05	1,04	1,25	1,19	1,14	2.250.000	2.150.000	2.050.000
4	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,08	1,05	1,04	1,25	1,19	1,14	2.250.000	2.150.000	2.050.000
5	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1,08	1,05	1,04	1,25	1,19	1,14	2.250.000	2.150.000	2.050.000
6	Phó Chỉ huy trưởng BCH quân sự	1,08	1,05	1,04	1,25	1,19	1,14	2.250.000	2.150.000	2.050.000
7	Nhân viên Thú y	1,00	1,00	1,00	1,19	1,14	1,08	2.150.000	2.050.000	1.950.000
8	Người làm công tác Nông Lâm nghiệp - Kế hoạch - Giao thông	1,00	1,00	1,00	1,19	1,14	1,08	2.150.000	2.050.000	1.950.000
9	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,98	0,95	0,94	1,17	1,11	1,06	2.100.000	2.000.000	1.900.000
10	Chủ tịch Hội Khuyến học	0,98	0,95	0,94	1,17	1,11	1,06	2.100.000	2.000.000	1.900.000
11	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,98	0,95	0,94	1,17	1,11	1,06	2.100.000	2.000.000	1.900.000
12	Người làm công tác Bảo vệ trẻ em	0,98	0,95	0,94	1,17	1,11	1,06	2.100.000	2.000.000	1.900.000
13	Người làm công tác Đài Truyền thanh	0,98	0,95	0,94	1,17	1,11	1,06	2.100.000	2.000.000	1.900.000
	Tổng mức phân bổ phụ cấp/ tháng:	***13,38***	***13,05***	***12,94***	***15,72***	***15,00***	***14,28***	***28.300.000 đ***	***27.000.000 đ***	***25.700.000 đ***
	Mức giao khoán của Trung ương (bằng hệ số)	***16,00***	***13,70***	***11,40***	***21,00***	***18,00***	***15,00***			

Tổng dự kiến chi (1 năm): ***35.038.800.000 đ***

Tổng được cấp (1 năm): ***42.184.800.000 đ***

Kinh phí còn lại (1 năm): ***7.146.000.000 đ***

Chức danh và Dự kiến mức phụ cấp NHĐ KCT ở Thôn/Tổ dân phố

1.800.000 đ

TT	Chức danh	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND		Dự thảo Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND	
		Theo hệ số/ tháng		Quy đổi sang hệ số/ tháng	Theo mức tiền (đ) / tháng
		Loại 1 (số hộ lớn hoặc thuộc xã trọng điểm, phức tạp ANTT)	Loại 2 (thôn/tổ còn lại)		
		49	*1.243*	*1.292*	*1.292*
1	Bí thư Chi bộ	1,3	1,1	1,28	2.300.000
2	Trưởng thôn (Tổ trưởng Tổ dân phố)	1,3	1,1	1,28	2.300.000
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận	0,8	0,6	0,94	1.700.000
Tổng mức phân bổ phụ cấp/ tháng:		***3,40***	***2,80***	***3,50***	***6.300.000 đ***
Mức giao khoán của Trung ương (bằng hệ số)		***5,00***	***3,00***	***4,50***	

Tổng dự kiến chi (1 năm): ***97.675.200.000 đ***

Tổng được cấp (1 năm): ***125.582.400.000 đ***

Kinh phí còn lại (1 năm): ***27.907.200.000 đ***

Dự kiến chức danh và Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp TGHĐ ở thôn, tổ dân phố

TT	Tên chức danh	Quy đổi hệ số/ 1 tháng	Thành tiền (đ)/ 1 tháng	Tổng chi (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Chi hội trưởng Hội LHPN	0,19	350.000	5.426.400.000	Thuộc tổ chức CT-XH
2	Chi hội trưởng Hội Nông dân	0,19	350.000	5.426.400.000	
3	Chi hội trưởng Hội CCB	0,19	350.000	5.426.400.000	
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	0,19	350.000	5.426.400.000	
5	Chi hội trưởng Hội NCT	0,14	250.000	3.876.000.000	Thuộc tổ chức XH
				25.581.600.000	

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ NỘI VỤ

Mức lương cơ sở: 1.800.000 đ

BIỂU TÓM TẮT TỔNG HỢP GIẢI TRÌNH KINH PHÍ
ĐƯỢC CẤP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP VÀ DỰ KIẾN MỨC CHI THEO NGHỊ QUYẾT SỐ .../2024/NQ-HĐND

I. Ngân sách Trung ương cấp theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023

I.1. Để chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở cấp xã

TT	Loại ĐVHC cấp xã	Số lượng	Hệ số/ 1 tháng	Tổng được cấp (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Loại I	6	21	2.721.600.000	
2	Loại II	99	18	38.491.200.000	
3	Loại III	3	15	972.000.000	
		108		***42.184.800.000***	***(I-1)***

II.2. Để chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố

TT	Loại thôn/ tổ dân phố	Số lượng	Hệ số/ 1 tháng	Tổng được cấp (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Thuộc xã trọng điểm, phức tạp	0	6,0	0	
2	Còn lại	1.292	4,5	125.582.400.000	
		1.292		***125.582.400.000***	***(I-2)***

**** Tổng ngân sách được cấp theo Nghị định số 33 [(I-1) + (I-2)]:*** ***167.767.200.000 đ*** ***(I)***

II. Dự kiến phân bổ mức chi theo Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND

II.1. Dự kiến chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã

a. Dự kiến chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT (nguồn: Ngân sách Trung ương)

TT	Loại ĐVHC cấp xã	Số lượng	Quy đổi hệ số/ 1 tháng	Thành tiền (đ)/ 1 tháng	Tổng chi (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Loại I	6	15,72	28.300.000	2.037.600.000	gồm 13 chức danh, không theo trình độ
2	Loại II	99	15,00	27.000.000	32.076.000.000	
3	Loại III	3	14,28	25.700.000	925.200.000	
		108			***35.038.800.000***	***(II-1-a)***

b. Dự kiến chi hỗ trợ chuyển tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP (nguồn: Ngân sách tỉnh)

TT	Tên chức danh	Số lượng	Quy đổi hệ số/ 1 tháng	Thành tiền (đ)/ 1 tháng	Tổng chi (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Trưởng Ban BVDP	13	0,56	1.000.000	156.000.000	Ở phường, thị trấn
2	Phó Trưởng Ban BVDP	13	0,48	870.000	135.720.000	Ở phường, thị trấn
					291.720.000	***(II-1-b)***

II.2. Dự kiến chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố

a. Dự kiến chi phụ cấp 3 chức danh (nguồn: Ngân sách Trung ương)

TT	Tên chức danh	Số lượng	Quy đổi hệ số/ 1 tháng	Thành tiền (đ)/ 1 tháng	Tổng chi (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Bí thư chi bộ	1.292	1,28	2.300.000	35.659.200.000	
2	Trưởng thôn/ Tổ trưởng	1.292	1,28	2.300.000	35.659.200.000	
3	Trưởng Ban CTMT	1.292	0,94	1.700.000	26.356.800.000	
			3,50		***97.675.200.000***	***(II-2-a)***

b. Dự kiến chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (nguồn: Ngân sách tỉnh) ***732.888.000*** ***(II-2-b)***

c. Dự kiến chi hỗ trợ chuyển tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố (nguồn: Ngân sách tỉnh)

TT	Tên chức danh chuyển tiếp	Số lượng	Quy đổi hệ số/ 1 tháng	Thành tiền (đ)/ 1 tháng	Tổng chi (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Công an viên	1.104	0,58	1.050.000	13.910.400.000	*Ở thôn*
2	UV Ban bảo vệ dân phố	188	0,41	730.000	1.646.880.000	*Ở tổ dân phố*
					15.557.280.000	***(II-2-c)***

II.3. Dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố *(nguồn: Ngân sách tỉnh)*

TT	Tên chức danh	Quy đổi hệ số/ 1 tháng	Thành tiền (đ)/ 1 tháng	Tổng chi (đ)/ 1 năm	Ghi chú
1	Chi hội trưởng Hội LHPN	0,19	350.000	5.426.400.000	Thuộc tổ chức CT-XH
2	Chi hội trưởng Hội Nông dân	0,19	350.000	5.426.400.000	
3	Chi hội trưởng Hội CCB	0,19	350.000	5.426.400.000	
4	Bí thư Chi đoàn thanh niên	0,19	350.000	5.426.400.000	
5	Chi hội trưởng Hội NCT	0,14	250.000	3.876.000.000	Thuộc tổ chức XH
				25.581.600.000	***(II-3)***

TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ.../2024/NQ-HĐND

Tổng dự kiến chi (1 năm):	***174.877.488.000 đ***	(a)
Tổng được cấp theo Nghị định số 33 (1 năm):	***167.767.200.000 đ***	(b)
Dự kiến phải cân đối về lý thuyết (1 năm):	***7.110.288.000 đ***	= (a) - (b)